

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4734	10. NGOẠI KHOA	10.101 0	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	
4735	10. NGOẠI KHOA	10.101 1	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
4736	10. NGOẠI KHOA	10.101 1	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
4737	10. NGOẠI KHOA	10.101 2	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
4738	10. NGOẠI KHOA	10.101 2	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
4739	10. NGOẠI KHOA	10.101 3	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
4740	10. NGOẠI KHOA	10.101 3	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
4741	10. NGOẠI KHOA	10.101 4	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
4742	10. NGOẠI KHOA	10.101 4	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4743	10. NGOẠI KHOA	10.101 5	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
4744	10. NGOẠI KHOA	10.101 5	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
4745	10. NGOẠI KHOA	10.101 6	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
4746	10. NGOẠI KHOA	10.101 6	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4747	10. NGOẠI KHOA	10.101 7	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
4748	10. NGOẠI KHOA	10.101 8	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
4749	10. NGOẠI KHOA	10.101 8	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
4750	10. NGOẠI KHOA	10.101 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4751	10. NGOẠI KHOA	10.101 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4752	10. NGOẠI KHOA	10.102 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4753	10. NGOẠI KHOA	10.102 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4754	10. NGOẠI KHOA	10.102 1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4755	10. NGOẠI KHOA	10.102 1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4756	10. NGOẠI KHOA	10.102 2	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
4757	10. NGOẠI KHOA	10.102 2	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
4758	10. NGOẠI KHOA	10.102 3	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
4759	10. NGOẠI KHOA	10.102 4	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
4760	10. NGOẠI KHOA	10.102 4	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4761	10. NGOẠI KHOA	10.102 5	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
4762	10. NGOẠI KHOA	10.102 5	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	
4763	10. NGOẠI KHOA	10.102 6	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700	
4764	10. NGOẠI KHOA	10.102 6	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100	
4765	10. NGOẠI KHOA	10.102 7	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
4766	10. NGOẠI KHOA	10.102 7	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
4767	10. NGOẠI KHOA	10.102 8	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
4768	10. NGOẠI KHOA	10.102 8	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
4769	10. NGOẠI KHOA	10.102 9	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4770	10. NGOẠI KHOA	10.102 9	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
4771	10. NGOẠI KHOA	10.103 0	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
4772	10. NGOẠI KHOA	10.103 0	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
4773	10. NGOẠI KHOA	10.103 1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
4774	10. NGOẠI KHOA	10.103 1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
4775	10. NGOẠI KHOA	10.103 3	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4776	10. NGOẠI KHOA	10.103 4	Phẫu thuật cố định chấn cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân	Phẫu thuật cố định chấn cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung,	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	gãy mõm nha, vỡ C1 ...)		học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4777	10. NGOẠI KHOA	10.103 5	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4778	10. NGOẠI KHOA	10.103 6	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4779	10. NGOẠI KHOA	10.103 7	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4780	10. NGOẠI KHOA	10.103 7	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4781	10. NGOẠI KHOA	10.103 8	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4782	10. NGOẠI KHOA	10.103 9	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4783	10. NGOẠI KHOA	10.104 0	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.712.200	
4784	10. NGOẠI KHOA	10.104 1	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4785	10. NGOẠI KHOA	10.104 2	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.712.200	
4786	10. NGOẠI KHOA	10.104 4	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.712.200	
4787	10. NGOẠI KHOA	10.104 5	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4788	10. NGOẠI KHOA	10.104 6	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4789	10. NGOẠI KHOA	10.104 7	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4790	10. NGOẠI KHOA	10.104 8	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	
4791	10. NGOẠI KHOA	10.104 9	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4792	10. NGOẠI KHOA	10.105 1	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	
4793	10. NGOẠI KHOA	10.105 2	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4794	10. NGOẠI KHOA	10.105 3	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4795	10. NGOẠI KHOA	10.105 4	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.969.100	
4796	10. NGOẠI KHOA	10.105 5	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõ trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõ trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4797	10. NGOẠI KHOA	10.105 6	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4798	10. NGOẠI KHOA	10.105 7	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4799	10. NGOẠI KHOA	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4800	10. NGOẠI KHOA	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4801	10. NGOẠI KHOA	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4.969.100	
4802	10. NGOẠI KHOA	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4803	10. NGOẠI KHOA	10.106 2	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4804	10. NGOẠI KHOA	10.106 3	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4805	10. NGOẠI KHOA	10.106 4	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4806	10. NGOẠI KHOA	10.106 5	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4807	10. NGOẠI KHOA	10.106 6	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	
4808	10. NGOẠI KHOA	10.106 7	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4809	10. NGOẠI KHOA	10.106 8	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4810	10. NGOẠI KHOA	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4811	10. NGOẠI KHOA	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4812	10. NGOẠI KHOA	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.712.200	
4813	10. NGOẠI KHOA	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4814	10. NGOẠI KHOA	10.107 3	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4815	10. NGOẠI KHOA	10.107 4	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4816	10. NGOẠI KHOA	10.107 5	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4817	10. NGOẠI KHOA	10.107 6	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4818	10. NGOẠI KHOA	10.107 7	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
4819	10. NGOẠI KHOA	10.107 8	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	
4820	10. NGOẠI KHOA	10.107 9	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4821	10. NGOẠI KHOA	10.108 0	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4822	10. NGOẠI KHOA	10.108 1	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4823	10. NGOẠI KHOA	10.108 2	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4824	10. NGOẠI KHOA	10.108 3	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4825	10. NGOẠI KHOA	10.108 4	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4826	10. NGOẠI KHOA	10.108 5	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4827	10. NGOẠI KHOA	10.108 6	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4828	10. NGOẠI KHOA	10.108 7	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	5.712.200	
4829	10. NGOẠI KHOA	10.108 8	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
4830	10. NGOẠI KHOA	10.108 9	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4831	10. NGOẠI KHOA	10.109 0	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4832	10. NGOẠI KHOA	10.109 1	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4833	10. NGOẠI KHOA	10.109 2	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4834	10. NGOẠI KHOA	10.109 3	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4835	10. NGOẠI KHOA	10.109 4	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4836	10. NGOẠI KHOA	10.109 5	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4837	10. NGOẠI KHOA	10.109 6	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4838	10. NGOẠI KHOA	10.109 7	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4839	10. NGOẠI KHOA	10.109 9	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4840	10. NGOẠI KHOA	10.110 0	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
4841	10. NGOẠI KHOA	10.110 1	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4842	10. NGOẠI KHOA	10.110 2	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	
4843	10. NGOẠI KHOA	10.110 3	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	
4844	10. NGOẠI KHOA	10.110 4	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.712.200	
4845	10. NGOẠI KHOA	10.110 5	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.712.200	
4846	10. NGOẠI KHOA	10.110 6	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.433.300	
4847	10. NGOẠI KHOA	10.110 7	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	
4848	10. NGOẠI KHOA	10.110 9	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	
4849	10. NGOẠI KHOA	10.111 0	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	
4850	10. NGOẠI KHOA	10.111 2	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	5.712.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4851	10. NGOẠI KHOA	10.111 3	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	
4852	10. NGOẠI KHOA	10.111 4	Đặt prothese cổ định sản chậu vào mòm nhô xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào mòm nhô xương cụt	3.883.000	
4853	10. NGOẠI KHOA	10.111 5	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4854	10. NGOẠI KHOA	10.111 6	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780.000	
4855	10. NGOẠI KHOA	10.111 7	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595.000	
4856	10. NGOẠI KHOA	10.111 8	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4857	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]	269.500	
4858	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4859	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
4860	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
4861	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
4862	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
4863	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
4864	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4865	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
4866	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
4867	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
4868	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
4869	11. BÔNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.607.200	
4870	11. BÔNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	
4871	11. BÔNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	
4872	11. BÔNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
4873	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				[dưới 10% diện tích cơ thể]		
4874	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
4875	11. BÔNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.607.200	
4876	11. BÔNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	
4877	11. BÔNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	
4878	11. BÔNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
4879	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
4880	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4881	11. BÔNG	11.15	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	648.200	
4882	11. BÔNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	213.400	
4883	11. BÔNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	
4884	11. BÔNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	
4885	11. BÔNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
4886	11. BÔNG	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.701.300	
4887	11. BÔNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	
4888	11. BÔNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
4889	11. BÔNG	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4890	11. BÔNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	
4891	11. BÔNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
4892	11. BÔNG	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	
4893	11. BÔNG	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	
4894	11. BÔNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
4895	11. BÔNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400	
4896	11. BÔNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	
4897	11. BÔNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
4898	11. BÔNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4899	11. BÔNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	
4900	11. BÔNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
4901	11. BÔNG	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
4902	11. BÔNG	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
4903	11. BÔNG	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
4904	11. BÔNG	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
4905	11. BÔNG	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	
4906	11. BÔNG	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4907	11. BÔNG	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	
4908	11. BÔNG	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	
4909	11. BÔNG	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.209.700	
4910	11. BÔNG	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.133.300	
4911	11. BÔNG	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7.209.700	
4912	11. BÔNG	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	
4913	11. BÔNG	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4914	11. BÔNG	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
4915	11. BÔNG	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
4916	11. BÔNG	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
4917	11. BÔNG	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.603.400	
4918	11. BÔNG	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	
4919	11. BÔNG	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	
4920	11. BÔNG	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4921	11. BÔNG	11.55	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3.042.600	
4922	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	
4923	11. BÔNG	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4924	11. BÔNG	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4925	11. BÔNG	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4926	11. BÔNG	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể	4.938.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ở người lớn điều trị bỏng sâu	ở người lớn điều trị bỏng sâu		
4927	11. BÔNG	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4928	11. BÔNG	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4929	11. BÔNG	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	
4930	11. BÔNG	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	
4931	11. BÔNG	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	
4932	11. BÔNG	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	
4933	11. BÔNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4934	11. BÔNG	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bông sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bông sâu	4.034.300	
4935	11. BÔNG	11.70	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bông sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bông sâu	20.024.700	
4936	11. BÔNG	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai	3.005.900	
4937	11. BÔNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.994.900	
4938	11. BÔNG	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.994.900	
4939	11. BÔNG	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.994.900	
4940	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	4.094.300	
4941	11. BÔNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4942	11. BÔNG	11.78	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị laser doppler	350.700	
4943	11. BÔNG	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	759.800	
4944	11. BÔNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	685.500	
4945	11. BÔNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4946	11. BÔNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	194.700	
4947	11. BÔNG	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bông nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bông nặng	344.000	
4948	11. BÔNG	11.97	Tắm điều trị người bệnh bông	Tắm điều trị người bệnh bông	270.100	
4949	11. BÔNG	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bông	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bông	285.400	
4950	11. BÔNG	11.99	Điều trị tổn thương bông bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bông bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4951	11. BÔNG	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	192.300	
4952	11. BÔNG	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bông	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bông	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4953	11. BÔNG	11.103	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	3.683.600	
4954	11. BÔNG	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	4.005.600	
4955	11. BÔNG	11.105	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	4.938.500	
4956	11. BÔNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bông	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bông	4.436.400	
4957	11. BÔNG	11.107	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	4.436.400	
4958	11. BÔNG	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bông	20.024.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thuật điều trị bỏng			
4959	11. BÔNG	11.109	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5.363.900	
4960	11. BÔNG	11.110	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20.024.700	
4961	11. BÔNG	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4962	11. BÔNG	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4963	11. BÔNG	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4964	11. BÔNG	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	20.024.700	
4965	11. BÔNG	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4966	11. BÔNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc ly thương bì bỏng nước bỏng sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
4967	11. BÔNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	
4968	11. BÔNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4969	11. BÔNG	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4970	11. BÔNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4971	11. BÔNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400	
4972	11. BÔNG	11.124	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	
4973	11. BÔNG	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bong hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bong hô hấp	1.339.400	
4974	11. BÔNG	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962.300	
4975	11. BÔNG	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	
4976	11. BÔNG	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bong < 10% diện tích cơ thể	453.000	
4977	11. BÔNG	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bong	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bong	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4978	11. BÔNG	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bông	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bông	1.207.500	
4979	11. BÔNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4980	11. BÔNG	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4981	11. BÔNG	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4982	11. BÔNG	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4983	11. BÔNG	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4984	11. BÔNG	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bông	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bông	68.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4985	11. BÔNG	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15.281.000	
4986	11. BÔNG	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20.024.700	
4987	11. BÔNG	11.154	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	5.363.900	
4988	11. BÔNG	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	
4989	11. BÔNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4.183.300	
4990	11. BÔNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	
4991	11. BÔNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	
4992	11. BÔNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	
4993	11. BÔNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4994	11. BÔNG	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20.024.700	
4995	11. BÔNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
4996	11. BÔNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.363.900	
4997	11. BÔNG	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
4998	11. BÔNG	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.630.500	
4999	11. BÔNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
5000	11. BÔNG	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						định), thuốc cân quang.
5001	11. BÔNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	
5002	11. BÔNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	
5003	12. UNG BƯỚU	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558.400	
5004	12. UNG BƯỚU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
5005	12. UNG BƯỚU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
5006	12. UNG BƯỚU	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
5007	12. UNG BƯỚU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	
5008	12. UNG BƯỚU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5009	12. UNG BƯỞU	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
5010	12. UNG BƯỞU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
5011	12. UNG BƯỞU	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	
5012	12. UNG BƯỞU	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	
5013	12. UNG BƯỞU	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.322.100	
5014	12. UNG BƯỞU	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5015	12. UNG BƯỞU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	6.955.600	
5016	12. UNG BƯỞU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5017	12. UNG BƯỞU	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5018	12. UNG BUỒU	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	29.111.000	
5019	12. UNG BUỒU	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
5020	12. UNG BUỒU	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
5021	12. UNG BUỒU	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.331.900	
5022	12. UNG BUỒU	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	
5023	12. UNG BUỒU	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	
5024	12. UNG BUỒU	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8.570.200	
5025	12. UNG BUỒU	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
5026	12. UNG BUỒU	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3.638.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5027	12. UNG BƯỚU	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3.300.700	
5028	12. UNG BƯỚU	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	
5029	12. UNG BƯỚU	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
5030	12. UNG BƯỚU	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.488.600	
5031	12. UNG BƯỚU	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
5032	12. UNG BƯỚU	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869.100	
5033	12. UNG BƯỚU	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869.100	
5034	12. UNG BƯỚU	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	
5035	12. UNG BƯỚU	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5036	12. UNG BƯỞU	12.62	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	1.322.100	
5037	12. UNG BƯỞU	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	
5038	12. UNG BƯỞU	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
5039	12. UNG BƯỞU	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5040	12. UNG BƯỞU	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9.470.200	
5041	12. UNG BƯỞU	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.570.200	
5042	12. UNG BƯỞU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
5043	12. UNG BƯỞU	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	
5044	12. UNG BƯỞU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5045	12. UNG BƯỚU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
5046	12. UNG BƯỚU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
5047	12. UNG BƯỚU	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	
5048	12. UNG BƯỚU	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5049	12. UNG BƯỚU	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3.638.600	
5050	12. UNG BƯỚU	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.638.600	
5051	12. UNG BƯỚU	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	
5052	12. UNG BƯỚU	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5053	12. UNG BUỒU	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.322.100	
5054	12. UNG BUỒU	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	
5055	12. UNG BUỒU	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
5056	12. UNG BUỒU	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5057	12. UNG BUỒU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	
5058	12. UNG BUỒU	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	
5059	12. UNG BUỒU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	
5060	12. UNG BUỒU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5061	12. UNG BUỒU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5062	12. UNG BUỒU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5063	12. UNG BUỒU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5064	12. UNG BUỒU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5065	12. UNG BUỒU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5066	12. UNG BUỒU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5067	12. UNG BUỒU	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5068	12. UNG BUỒU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	
5069	12. UNG BUỒU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	
5070	12. UNG BUỒU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5071	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
5072	12. UNG BƯỚU	12.93	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5073	12. UNG BƯỚU	12.94	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
5074	12. UNG BƯỚU	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5075	12. UNG BƯỚU	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
5076	12. UNG BƯỚU	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1.322.100	
5077	12. UNG BƯỚU	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5078	12. UNG BƯỚU	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5079	12. UNG BƯỚU	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	
5080	12. UNG BƯỚU	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.421.700	
5081	12. UNG BƯỚU	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.421.700	
5082	12. UNG BƯỚU	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
5083	12. UNG BƯỚU	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	
5084	12. UNG BƯỚU	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.322.100	
5085	12. UNG BƯỚU	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.322.100	
5086	12. UNG BƯỚU	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5087	12. UNG BƯỚU	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5088	12. UNG BƯỚU	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5089	12. UNG BƯỚU	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	5.352.100	
5090	12. UNG BƯỚU	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5091	12. UNG BƯỚU	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5092	12. UNG BƯỚU	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5093	12. UNG BƯỚU	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
5094	12. UNG BƯỚU	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5095	12. UNG BƯỚU	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	
5096	12. UNG BƯỚU	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5097	12. UNG BƯỚU	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.249.700	
5098	12. UNG BƯỚU	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.470.200	
5099	12. UNG BƯỚU	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.470.200	
5100	12. UNG BƯỚU	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	
5101	12. UNG BƯỚU	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3.300.700	
5102	12. UNG BƯỚU	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3.638.600	
5103	12. UNG BƯỚU	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5104	12. UNG BƯỚU	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
5105	12. UNG BƯỚU	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
5106	12. UNG BƯỚU	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5107	12. UNG BƯỚU	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5108	12. UNG BƯỚU	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5109	12. UNG BƯỚU	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5110	12. UNG BƯỚU	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	
5111	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5112	12. UNG BƯỞU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
5113	12. UNG BƯỞU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900	
5114	12. UNG BƯỞU	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5115	12. UNG BƯỞU	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	
5116	12. UNG BƯỞU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
5117	12. UNG BƯỞU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5118	12. UNG BƯỞU	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5119	12. UNG BƯỞU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.595.500	
5120	12. UNG BƯỞU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.595.500	
5121	12. UNG BƯỞU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.595.500	
5122	12. UNG BƯỞU	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	
5123	12. UNG BƯỞU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5124	12. UNG BƯỞU	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, hàn mô.
5125	12. UNG BƯỚU	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5126	12. UNG BƯỚU	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5127	12. UNG BƯỚU	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5128	12. UNG BƯỚU	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5129	12. UNG BƯỚU	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5130	12. UNG BƯỚU	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5131	12. UNG BƯỚU	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5132	12. UNG BƯỚU	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5133	12. UNG BƯỚU	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5134	12. UNG BƯỚU	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.295.200	
5135	12. UNG BƯỚU	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	
5136	12. UNG BƯỚU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
5137	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
5138	12. UNG BƯỚU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.270.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5139	12. UNG BƯỚU	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	
5140	12. UNG BƯỚU	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5141	12. UNG BƯỚU	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5142	12. UNG BƯỚU	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5143	12. UNG BƯỚU	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5144	12. UNG BƯỚU	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5145	12. UNG BƯỚU	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5146	12. UNG BƯỚU	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5147	12. UNG BƯỚU	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5148	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	
5149	12. UNG BƯỚU	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5150	12. UNG BƯỚU	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
5151	12. UNG BƯỞU	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
5152	12. UNG BƯỞU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5153	12. UNG BƯỞU	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5154	12. UNG BƯỞU	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
5155	12. UNG BƯỞU	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
5156	12. UNG BƯỞU	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5157	12. UNG BƯỚU	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
5158	12. UNG BƯỚU	12.236	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư	4.870.100	
5159	12. UNG BƯỚU	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5160	12. UNG BƯỚU	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
5161	12. UNG BƯỚU	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5162	12. UNG BƯỚU	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5163	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5164	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	
5165	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.621.100	
5166	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4.158.300	
5167	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.815.100	
5168	12. UNG BƯỚU	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5169	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5170	12. UNG BƯỚU	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5171	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5172	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5173	12. UNG BƯỚU	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	
5174	12. UNG BƯỚU	12.263	Cắt nang thừa tinh một bên	Cắt nang thừa tinh một bên	2.140.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5175	12. UNG BƯỚU	12.264	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.300.700	
5176	12. UNG BƯỚU	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.396.200	
5177	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	
5178	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
5179	12. UNG BƯỚU	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5180	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5181	12. UNG BƯỚU	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	
5182	12. UNG BƯỚU	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	
5183	12. UNG BƯỚU	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5184	12. UNG BƯỚU	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	
5185	12. UNG BƯỚU	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	
5186	12. UNG BƯỚU	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	
5187	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	
5188	12. UNG BƯỚU	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	
5189	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
5190	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
5191	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
5192	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5193	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5194	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	
5195	12. UNG BƯỚU	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	
5196	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
5197	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.849.100	
5198	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	6.895.100	
5199	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5200	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	
5201	12. UNG BƯỚU	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9.970.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5202	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	
5203	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	
5204	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5205	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5206	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5207	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	
5208	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
5209	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5210	12. UNG BƯỚU	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5211	12. UNG BƯỚU	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
5212	12. UNG BƯỚU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
5213	12. UNG BƯỚU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	
5214	12. UNG BƯỚU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
5215	12. UNG BƯỚU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
5216	12. UNG BƯỚU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
5217	12. UNG BƯỚU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.700	
5218	12. UNG BƯỚU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
5219	12. UNG BƯỚU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5220	12. UNG BƯỞU	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.140.700	
5221	12. UNG BƯỞU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
5222	12. UNG BƯỞU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	
5223	12. UNG BƯỞU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5224	12. UNG BƯỞU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5225	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
5226	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
5227	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
5228	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
5229	12. UNG BƯỚU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	
5230	12. UNG BƯỚU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	
5231	12. UNG BƯỚU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	
5232	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	
5233	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5234	12. UNG BUỒU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
5235	12. UNG BUỒU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.994.900	
5236	12. UNG BUỒU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5237	12. UNG BUỒU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5238	12. UNG BUỒU	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	29.111.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5239	12. UNG BƯỞU	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	28.952.300	
5240	12. UNG BƯỞU	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	20.952.300	
5241	12. UNG BƯỞU	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	522.700	
5242	12. UNG BƯỞU	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.686.400	
5243	12. UNG BƯỞU	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.486.400	
5244	12. UNG BƯỞU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5245	12. UNG BƯỞU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5246	12. UNG BƯỞU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5247	12. UNG BƯỞU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5248	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1.486.400	
5249	12. UNG BƯỚU	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	987.200	
5250	12. UNG BƯỚU	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
5251	12. UNG BƯỚU	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5252	12. UNG BƯỚU	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5253	12. UNG BƯỚU	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nếu có sử dụng
5254	12. UNG BƯỚU	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
5255	12. UNG BƯỚU	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	437.500	
5256	12. UNG BƯỚU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5257	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
5258	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
5259	12. UNG BƯỚU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5260	12. UNG BƯỚU	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5261	12. UNG BƯỚU	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5262	12. UNG BƯỚU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
5263	12. UNG BƯỚU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5264	12. UNG BƯỚU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
5265	12. UNG BƯỚU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	987.200	
5266	12. UNG BƯỚU	12.378	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.174.400	
5267	12. UNG BƯỚU	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313.500	
5268	12. UNG BƯỚU	12.380	Làm mặt nạ cổ định đầu	Làm mặt nạ cổ định đầu	1.145.000	
5269	12. UNG BƯỚU	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	417.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5270	12. UNG BƯỞU	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	417.500	
5271	12. UNG BƯỞU	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5272	12. UNG BƯỞU	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5273	12. UNG BƯỞU	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	29.111.000	
5274	12. UNG BƯỞU	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5275	12. UNG BƯỞU	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5276	12. UNG BƯỞU	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	29.111.000	
5277	12. UNG BƯỞU	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	29.111.000	
5278	12. UNG BƯỞU	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	29.111.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5279	12. UNG BƯỚU	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	29.111.000	
5280	12. UNG BƯỚU	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5281	12. UNG BƯỚU	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	29.111.000	
5282	12. UNG BƯỚU	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5283	12. UNG BƯỚU	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	29.111.000	
5284	12. UNG BƯỚU	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	29.111.000	
5285	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5.204.600	
5286	12. UNG BƯỚU	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5287	12. UNG BƯỞU	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5288	12. UNG BƯỞU	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5289	12. UNG BƯỞU	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29.111.000	
5290	12. UNG BƯỞU	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29.111.000	
5291	12. UNG BƯỞU	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5292	12. UNG BƯỞU	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	522.700	
5293	12. UNG BƯỞU	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	522.700	
5294	12. UNG BƯỞU	12.443	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5295	12. UNG BƯỚU	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	417.500	
5296	12. UNG BƯỚU	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.770.200	
5297	12. UNG BƯỚU	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9.170.200	
5298	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
5299	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	
5300	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
5301	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	
5302	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	
5303	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5304	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	
5305	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	
5306	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200	
5307	13. PHỤ SẢN	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	
5308	13. PHỤ SẢN	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	
5309	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	
5310	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5311	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	
5312	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	
5313	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
5314	13. PHỤ SẢN	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	
5315	13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
5316	13. PHỤ SẢN	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
5317	13. PHỤ SẢN	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.472.000	
5318	13. PHỤ SẢN	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5319	13. PHỤ SẢN	13.27	Forceps	Forceps	1.141.900	
5320	13. PHỤ SẢN	13.28	Giác hút	Giác hút	1.141.900	
5321	13. PHỤ SẢN	13.29	Soi ối	Soi ối	55.100	
5322	13. PHỤ SẢN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
5323	13. PHỤ SẢN	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
5324	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
5325	13. PHỤ SẢN	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
5326	13. PHỤ SẢN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
5327	13. PHỤ SẢN	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
5328	13. PHỤ SẢN	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.182.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5329	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	
5330	13. PHỤ SẢN	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	
5331	13. PHỤ SẢN	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	
5332	13. PHỤ SẢN	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825.800	
5333	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
5334	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
5335	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	
5336	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	
5337	13. PHỤ SẢN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5338	13. PHỤ SẢN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
5339	13. PHỤ SẢN	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
5340	13. PHỤ SẢN	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	8.630.200	
5341	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	6.849.100	
5342	13. PHỤ SẢN	13.57	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	6.964.200	
5343	13. PHỤ SẢN	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
5344	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	
5345	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5346	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính,	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	6.815.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cắm sâu trong tiêu khung			
5347	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.895.100	
5348	13. PHỤ SẢN	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	
5349	13. PHỤ SẢN	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
5350	13. PHỤ SẢN	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
5351	13. PHỤ SẢN	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	
5352	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	
5353	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
5354	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5355	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	
5356	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	
5357	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5358	13. PHỤ SẢN	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
5359	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
5360	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	
5361	13. PHỤ SẢN	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
5362	13. PHỤ SẢN	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	
5363	13. PHỤ SẢN	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5364	13. PHỤ SẢN	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
5365	13. PHỤ SẢN	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	
5366	13. PHỤ SẢN	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	
5367	13. PHỤ SẢN	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	
5368	13. PHỤ SẢN	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
5369	13. PHỤ SẢN	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	
5370	13. PHỤ SẢN	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	
5371	13. PHỤ SẢN	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	
5372	13. PHỤ SẢN	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5373	13. PHỤ SẢN	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	
5374	13. PHỤ SẢN	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	
5375	13. PHỤ SẢN	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	
5376	13. PHỤ SẢN	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	
5377	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	
5378	13. PHỤ SẢN	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	
5379	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	
5380	13. PHỤ SẢN	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.946.300	
5381	13. PHỤ SẢN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5382	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.553.300	
5383	13. PHỤ SẢN	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	
5384	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	
5385	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	
5386	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	
5387	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	
5388	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	
5389	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	
5390	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5391	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	
5392	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
5393	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
5394	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
5395	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	
5396	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
5397	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5398	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5399	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5400	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
5401	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	
5402	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	
5403	13. PHỤ SẢN	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	
5404	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	
5405	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	
5406	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	
5407	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	
5408	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5409	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	
5410	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	
5411	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	
5412	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	
5413	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	
5414	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	
5415	13. PHỤ SẢN	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	
5416	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
5417	13. PHỤ SẢN	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5418	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5419	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5420	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
5421	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	
5422	13. PHỤ SẢN	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	290.800	
5423	13. PHỤ SẢN	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	270.500	
5424	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
5425	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800	
5426	13. PHỤ SẢN	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5427	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
5428	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
5429	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
5430	13. PHỤ SẢN	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	
5431	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5432	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
5433	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
5434	13. PHỤ SẢN	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	
5435	13. PHỤ SẢN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5436	13. PHỤ SẢN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
5437	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
5438	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
5439	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
5440	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
5441	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
5442	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600	
5443	13. PHỤ SẢN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
5444	13. PHỤ SẢN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5445	13. PHỤ SẢN	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
5446	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
5447	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
5448	13. PHỤ SẢN	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	5.507.100	
5449	13. PHỤ SẢN	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	
5450	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.135.800	
5451	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5452	13. PHỤ SẢN	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500	
5453	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	